

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	906.025	289.709	31,98	103,20
I	Thu cân đối NSNN	863.481	231.828	26,85	101,97
1	Thu nội địa	100.760	41.148	40,84	107,44
2	Thu viện trợ				
3	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	579.493	144.873	25,00	
4	Nguồn thực hiện CCTL 2,34 triệu đồng	183.228	45.807	25,00	
	- Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	183.228	45.807	25,00	
II	Thu bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên	42.544	57.561	135,30	
III	Thu từ NS cấp dưới nộp lên		320		
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		-		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	900.825	204.003	22,65	107,05
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	858.281	203.683	23,73	114,44
1	Chi đầu tư phát triển	39.925	9.414	23,58	78,47
2	Chi thường xuyên	800.856	194.269	24,26	117,05
3	Dự phòng ngân sách	17.500		0,00	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh	42.544	-	0,00	-
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		320		240,60

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	100.760	41.148	40,84	107,44
I	Thu nội địa	100.760	41.148	40,84	107,44
1	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	350	336	96,00	250,75
	- Thuế giá trị gia tăng	150	113	75,33	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	200	223	111,50	
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	32.000	13.752	42,98	112,80
	- Thuế giá trị gia tăng	26.300	11.818	44,94	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.465	1.572	35,21	
	- Thuế tài nguyên	1.050	304	28,95	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	185	58	31,35	
3	Lệ phí trước bạ	23.000	7.318	31,82	135,54
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300	19	6,33	65,52
5	Thuế thu nhập cá nhân	19.700	3.773	19,15	74,14
6	Thu phí, lệ phí	3.800	1.951	51,34	98,19
	- Phí, lệ phí huyện, xã	2.150	1.565	72,79	
	- Phí, lệ phí trung ương	1.650	386	23,39	
7	Thu tiền sử dụng đất	10.000	6.725	67,25	86,93
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	60	-		
9	Thu khác ngân sách	11.500	7.274	63,25	126,88
	- Trung ương	3.200	1.110	34,69	
	- Địa phương	8.300	6.164	74,27	
10	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	50	0		
II	Thu viện trợ	0	0		
B	THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	95.560	39.316	41,14	108,63
1	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	64.610	25.868	40,04	
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	30.950	13.448	43,45	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	900.825	204.003	22,65	107,05
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	858.281	203.683	23,73	114,44
I	Chi đầu tư phát triển	39.925	9.414	23,58	78,47
II	Chi thường xuyên	800.856	194.269	24,26	117,05
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	440.411	108.184	24,56	130,08
2	Chi khoa học và công nghệ				
3	Chi y tế, dân số và gia đình	300	75	25,00	100,00
4	Chi văn hóa thông tin	6.527	1.862	28,53	154,14
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	986	49	4,97	83,05
6	Chi thể dục thể thao	1.735	339	19,54	117,30
7	Chi bảo vệ môi trường	7.822	372	4,76	88,78
8	Chi các hoạt động kinh tế	46.235	10.961	23,71	85,73
9	Chi hoạt động của cơ quan QLHC, đảng, đoàn thể	158.568	42.155	26,58	120,37
10	Chi bảo đảm xã hội	62.624	21.900	34,97	96,08
11	Chi an ninh - Quốc phòng	28.956	6.534	22,57	67,82
12	Chi khác ngân sách	45.139	1.838	4,07	348,11
13	Chi khác sự nghiệp văn xã	1.553			
III	Dự phòng ngân sách	17.500		-	
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	42.544	-	-	-
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		320		240,60